

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: ~~1666~~/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày ~~22~~ tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đơn giá thay thế phần tài sản, vật kiến trúc để giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc (Quốc lộ 217) đoạn qua huyện Quan Sơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, Luật Xây dựng năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính Phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính Phủ Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản, vật kiến trúc trong giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 3638/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của UBND huyện Quan Sơn tại Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 22/4/2013; Công văn số 1174/SXD-KTXD ngày 13/5/2013 của Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hoá về việc đề nghị phê duyệt đơn giá thay thế tài sản vật kiến trúc thực hiện dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc (QL 217) đoạn qua huyện Quan Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Đơn giá thay thế phần tài sản, vật kiến trúc để giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc (Quốc lộ 217) đoạn qua huyện Quan Sơn"

(có phụ lục giá thay thế kèm theo).

Điều 2. Đơn giá ban hành tại Điều 1 áp dụng cho việc lập dự toán và thanh quyết toán chi phí bồi thường, di chuyển nhà cửa và các vật kiến trúc trên đất trong giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc (Quốc lộ 217) đoạn qua huyện Quan Sơn.

Những danh mục kiểm kê không có trong đơn giá ban hành của UBND tỉnh thì căn cứ vào định mức, đơn giá và các quy định hiện hành của Nhà nước và điều kiện thực tế để xác định dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để áp dụng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Xây dựng ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- TT Tỉnh uỷ; TT HĐND tỉnh; (b/c)
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Hôi



PHỤ LỤC:

**Đơn giá thay thế tại sàn, vật kiến trúc để GPMB dự án Nâng cấp mạng lưới
giáo thông GMS phía Bắc (QL217) đoạn qua huyện Quan Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 1666/2013/QĐ-UBND ngày 22/5/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ:

- Chiều cao của nhà trong đơn giá được xác định từ mặt nền, sàn đến mặt sàn hoặc từ mặt nền, sàn đến dạp gang hoặc thanh cánh hạ của vì kèo. Chiều cao của nhà (đối với nhà có xác định giá theo chiều cao) là 3,6 m, khi chiều cao nhà tăng hoặc giảm 0,1 m so với với mức đã tính toán (3,6m) thì được điều chỉnh tăng hoặc giảm với mức 20.000 đồng cho 1m² nền hoặc sàn của tầng đó (khoảng tăng giảm chưa đủ 5cm thì không tính).

- Đơn giá bồi thường nhà đã tính hoàn chỉnh từ móng đến mái, hoàn thiện kể cả phần diện chiếu sáng ở mức độ bình thường. Phần móng nhà tính từ mặt nền (cốt ±0,00) đến đáy móng, đơn giá đã tính bình quân móng sâu 1,2m; vì vậy với những công trình phải xử lý móng sâu trên 1,2m thì được tính bổ sung giá trị phần móng sâu từ trên 1,2m đến đáy móng theo nguyên tắc: Khối lượng tính bổ sung phải được Hội đồng kiểm kê đo đếm thực tế công trình được bồi thường, tách riêng thành một mục độc lập trong biên bản kiểm kê (công trình xây dựng tại đô thị có thể đối chiếu với mặt cắt móng trong hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng). Đơn giá phần khối lượng bổ sung căn cứ vào loại vật liệu làm móng để xác định theo mức giá tại đơn giá này. Nếu công trình phải bồi thường chưa có hệ thống diện chiếu sáng thì giá trị bồi thường bằng (=) giá quy định tại đơn giá này nhân (x) với 96%. Nếu công trình phải bồi thường mới xây thô chưa trát thì giá trị bồi thường bằng (=) giá quy định tại đơn giá này nhân (x) với 93%.

- Giá nhà lợp tôn bằng giá nhà ngói có kết cấu tương ứng trừ (-) 40.000đ/m², giá nhà lợp Fiprôciment bằng giá nhà ngói có kết cấu tương ứng trừ (-) 70.000đ/m².

- Cửa, khuôn học làm bằng gỗ nhóm I, II thì được cộng thêm 140.000 đ/m² cửa, 150.000 đ/1m khung học kép, 40.000 đ/1m khung học đơn, ngoài đơn giá nhà tại phần II của tập đơn giá này. Cửa, khuôn học làm bằng gỗ dổi thì được cộng thêm 100.000 đ/m² cửa, 105.000 đ/1m khung học kép, 30.000 đ/1m khung học đơn, ngoài đơn giá nhà tại đơn giá này

- Giá nhà bán mái tính bằng 80% giá nhà có tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng tại đơn giá này, giá nhà bán bình bằng giá nhà bán mái có tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng trừ (-) tiền những bức tường không có hoặc chung với công trình khác theo kích thước kiểm tra thực tế.

- Toàn bộ nhà, công trình kiến trúc ngoài kết cấu đã nêu trên nếu có kết cấu khác biệt thì được cộng (+) hoặc trừ (-) giá trị của những kết cấu khác biệt đó khi xác định dự toán bồi thường:

II. ĐƠN GIÁ MỘT SỐ LOẠI HÌNH KIẾN TRÚC:

TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
1	Lều quán tạm bằng tranh tre nứa lá (không phân biệt chiều cao)	đ/m ²	48.000
2	Lều quán không có tường xây xung quanh mái lợp Fiprôciment, nền đổ bê tông lót, lán vữa XMC (không phân biệt chiều cao)	đ/m ²	143.000
3	Nhà tranh tre nứa lá nền lán vữa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung (Không phân biệt chiều cao)	đ/m ²	313.000
4	Nhà gỗ vách toóc xi (cả xây bao móng) nền lán vữa xi măng cát hoặc lát gạch (bát hoặc XMH), lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh		
	- Mái lợp tranh, nứa lá, giấy dầu	đ/m ²	504.000
	- Mái lợp ngói	đ/m ²	605.000
5	Nhà xây (cả móng) tường dày 110 bổ trụ, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh		
	- Mái lợp tranh, nứa lá, giấy dầu	đ/m ²	1.300.000
	- Mái lợp ngói	đ/m ²	1.700.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	đ/m ²	2.150.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đ/m ²	2.030.000
6	Nhà xây (cả móng) tường dày 220, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp tranh, nứa lá, giấy dầu	đ/m ²	1.540.000
	- Mái lợp ngói	đ/m ²	1.950.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	đ/m ²	2.274.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đ/m ²	2.094.000
7	Nhà xây tường dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng xây kết hợp bê tông cốt thép, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói.	đ/m ²	2.309.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	đ/m ²	2.690.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đ/m ²	2.436.000
8	Nhà xây tường dày 220, khung cột BTCT chịu lực, móng xây kết hợp bê tông cốt thép, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói.	đ/m ²	2.429.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	đ/m ²	2.694.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đ/m ²	2.444.000

TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
9	Nhà xây tường dày 220 kết hợp tường dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây, tường trát vữa XM, quét vôi các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch CERAMIC 300*300 và gạch chống trơn, cửa gỗ nhóm III, cửa sổ có hoa sắt, cầu thang lát GRANITÔ, điện sinh hoạt, điện chống sét, cấp thoát nước đầy đủ (dây đi ngầm tường, lắp quạt các loại, thiết bị vệ sinh, két nước mái, bể tự hoại), hoàn thiện hoàn chỉnh.		
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	đ/m ²	3.344.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đ/m ²	3.144.000
10	Nhà xây tường dày 220 kết hợp tường dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây, tường trát vữa XM, sơn SILICAT các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch CERAMIC 300*300 và gạch chống trơn, cửa gỗ nhóm III, cửa sổ có hoa sắt, cầu thang lát đá nguyên tấm, làm mái dốc trên mái bê tông (Lợp tôn hoặc ngói để chống nóng và trang trí), điện sinh hoạt, điện chống sét, cấp thoát nước đầy đủ (dây đi ngầm tường, lắp quạt các loại, thiết bị vệ sinh, két nước mái, bể tự hoại), hoàn thiện hoàn chỉnh.		
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	đ/m ²	4.120.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đ/m ²	3.791.000
11	Nhà khung, cột, kèo bằng thép hình, móng cột BTCT, mái lợp tôn, nền bê tông đá 1x2cm M200# D=10cm, có hệ thống rãnh thoát nước xung quanh, không có tường bao (tường bao tính riêng theo từng chất liệu).	đ/m ²	1.000.000
12	Nhà xây gạch không nung (gạch tro lò, côm) (cả móng), tường trát vữa, quét vôi các màu, nền BT gạch vỡ lát vữa xi măng cát hoặc lát gạch (bát hoặc XMH), lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp tranh, nứa lá, giấy dầu	đ/m ²	780.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	đ/m ²	1.515.000
	- Mái lợp ngói.	đ/m ²	970.000
13	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm I,II. Đường kính cột ≤ 25cm. Sàn, vách nhà thưng bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột chôn (không phân biệt chiều cao)	đ/m ²	480.000
14	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm I, II. Đường kính cột ≤ 25cm. Sàn, vách nhà thưng bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột kê tăng (không phân biệt chiều cao)	đ/m ²	800.000
15	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm I,II. Đường kính cột > 25cm. Sàn, vách nhà thưng bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột chôn (không phân biệt chiều cao)	đ/m ²	500.000

TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
16	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm I,II. Đường kính cột > 25cm. Sàn, vách nhà thung bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột kê tầng (không phân biệt chiều cao)	đ/m ²	832.000
17	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm III -VI. Đường kính cột ≤ 25cm. Sàn, vách nhà thung bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột chôn (không phân biệt chiều cao)	đ/m ²	442.000
18	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm III-VI. Đường kính cột ≤ 25cm. Sàn, vách nhà thung bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột kê tầng (không phân biệt chiều cao)	đ/m ²	734.000
19	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm III-VI. Đường kính cột > 25cm. Sàn, vách nhà thung bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột chôn (không phân biệt chiều cao)	đ/m ²	470.000
20	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm III-VI. Đường kính cột > 25cm. Sàn, vách nhà thung bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột kê tầng (không phân biệt chiều cao)	đ/m ²	780.000
21	Nhà gỗ khung nhà kê bẩy gỗ nhóm I, II, nền lán vữa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thung gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	709.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	798.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	747.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	838.000
22	Nhà gỗ khung nhà kê bẩy gỗ nhóm I,II, nền lán vữa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thung gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	757.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	848.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	796.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	888.000
23	Nhà gỗ khung nhà kê bẩy gỗ nhóm III-VI, nền lán vữa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thung gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm.		

TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
	- Nhà cột chôn		
23	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	636.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	727.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	679.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	771.000
24	Nhà gỗ khung nhà kê bảy gỗ nhóm III-VI, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	686.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	777.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	726.000
+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	817.000	
25	Nhà gỗ khung nhà kê bảy gỗ nhóm I,II, nền lán vỉa XM cát hoặc lát gạch đất nung. Vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	666.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	757.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	708.000
+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	797.000	
26	Nhà gỗ khung nhà kê bảy gỗ nhóm I,II, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	716.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	811.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	756.000
+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	847.000	
27	Nhà gỗ khung nhà kê bảy gỗ nhóm III-VI, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	611.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	697.000
	- Nhà cột kê tầng		

	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	636.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	727.000
TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
28	Nhà gỗ khung nhà kê bảy gỗ nhóm III-VI, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	636.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	737.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	686.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	777.000
29	Nhà gỗ khung kèo cầu bảy cọc gỗ nhóm I, II, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	626.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	722.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	663.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	757.000
30	Nhà gỗ khung kèo cầu bảy cọc gỗ nhóm I,II, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	666.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	762.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	706.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	797.000
31	Nhà gỗ khung kèo cầu bảy cọc gỗ nhóm III-VI, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	566.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	657.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	601.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	697.000

32	Nhà gỗ khung kèo cầu bảy cột gỗ nhóm III-VI, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
32	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	611.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	704.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	646.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	737.000
33	Nhà gỗ khung kèo cầu bảy cột gỗ nhóm I, II, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	596.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	687.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	626.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	722.000
34	Nhà gỗ khung kèo cầu bảy cột gỗ nhóm I, II, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	636.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	727.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	666.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	767.000
35	Nhà gỗ khung kèo cầu bảy cột gỗ nhóm III-VI, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm.		
	- Nhà cột chôn		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	539.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	631.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	565.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	656.000
36	Nhà gỗ khung kèo cầu bảy cột gỗ nhóm III-VI, nền lán vỉa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm.		
	- Nhà cột chôn		

	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	575.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	666.000
	- Nhà cột kê tầng		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	610.000
	+ Mái lợp ngói.	đ/m ²	702.000
TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
37	Nhà cột luồng, gỗ, duỗi, vách nửa hoặc trát toóc xi. Nền đất hoặc láng vữa xi măng cát, cửa bướm hoặc cửa liếp. Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	đ/m ²	333.000
38	Gác xếp gỗ nhóm II, III	đ/m ²	200.000
39	Cầu thang (ngoài nhà)		
	- Cầu thang gỗ:	đ/m	225.000
	- Cầu thang BTCT kết hợp gạch đá	đ/m	707.000
40	Mái chống nóng trên mái nhà bằng		
	- Mái lợp tôn, cột kèo, xà bằng ống thép tráng kẽm	đ/m ²	272.000
	- Mái lợp ngói	đ/m ²	293.000
41	Nhà bếp (Đơn giá tính cho nhà bếp độc lập, bếp nằm trong nhà khép kín thì tính bồi thường nhà theo kết cấu thực tế của nhà).		
	- Kết cấu tranh tre nửa lá	đ/m ²	158.000
	- Tường xây gạch nung, mái BTCT	đ/m ²	1.120.000
	- Tường xây gạch không nung, mái BTCT	đ/m ²	805.000
	- Tường xây gạch nung, mái lợp ngói	đ/m ²	755.000
	- Tường xây gạch không nung, mái lợp ngói	đ/m ²	605.000
42	Chuồng trại		
	a. Tranh tre nửa lá	đ/m ²	40.000
	- Kết cấu tranh tre nửa lợp Fiprôciment	đ/m ²	60.000
	b. Tường xây gạch nung D = 110, trát VXM, nền bê tông gạch vỡ láng VXM		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	đ/m ²	196.000
	- Mái lợp ngói, tôn màu, Fipro XM	đ/m ²	300.000
	c. Tường xây gạch không nung D = 110, trát VXM, nền bê tông gạch vỡ láng VXM		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	đ/m ²	137.000
	- Mái lợp ngói, tôn màu, Fipro XM	đ/m ²	207.000
	d. Tường xây gạch nung D = 220, trát VXM, nền bê tông gạch vỡ láng VXM		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	đ/m ²	395.000
	- Mái lợp ngói, lợp tôn, Fipro XM	đ/m ²	495.000
	e. Tường xây đá, trát VXM, nền bê tông gạch vỡ láng VXM		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	đ/m ²	275.000

	- Mái lợp ngói, lợp tôn, Fiprio XM	đ/m ²	385.000
43	Nhà tắm (Đơn giá tính là nhà tắm độc lập, nhà tắm nằm trong nhà khép kín thì tính bồi thường theo kết cấu thực tế của nhà - Phân ốp gạch men tính riêng)		
	a. Tường xây gạch, mái lợp ngói, gác tấm đan đúc sẵn, đồ bê tông cốt thép tại chỗ	đ/m ²	605.000
	b. Tường xây gạch, mái đồ bê tông cốt thép tại chỗ, tường ốp gạch men kính, nền lát gạch chống trơn	đ/m ²	909.000
TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
43	c. Tranh tre nửa lá	đ/m ²	90.000
44	Nhà xí (Đơn giá tính là nhà xí độc lập, nhà xí nằm trong nhà khép kín thì tính bồi thường theo kết cấu thực tế của nhà - Phân ốp gạch men tính riêng)		
	a. Tường xây gạch, mái lợp ngói, gác tấm đan đúc sẵn, (nhà xí độc lập đồ bê tông cốt thép tại chỗ tính theo đơn giá nhà tắm đồ bê tông đã bao gồm cả gạch ốp lát) (Trong đơn giá đã tính cả hồ chứa phân, khối lượng xây bê phốt tính riêng)		
	- Loại 1 ngăn	đ/hố	1.120.000
	- Loại 2 ngăn	đ/hố	1.605.000
	b. Tranh tre nửa lá	đ/hố	100.000
45	Tường rào (Kể cả trát, vôi ve, móng, đã tính gộp chung trong giá tường rào)		
	- Xây gạch chỉ 110 hỗ trợ	đ/m ²	170.000
	- Xây gạch chỉ 220 hỗ trợ	đ/m ²	302.000
	- Xây gạch tro lò	đ/m ²	111.000
	- Xây đá (chiều dày tính bình quân)	đ/m ²	166.000
	- Xếp đá khan (chiều dày tính bình quân)	đ/m ²	56.000
	- Tường rào hoa sắt bằng sắt hình (Kể cả móng rào và sơn), cánh cổng sắt (kể cả sơn hoàn chỉnh).	đ/m ²	350.000
	- Tường rào kết hợp thép hình và lưới B40 (kể cả móng rào và sơn).	đ/m ²	250.000
	- Tường rào bê tông thoáng	đ/m ²	140.000
	- Khối xây trát trụ cổng bằng gạch chỉ	đ/m ³	760.000
	- Khối xây trát trụ cổng bằng gạch không nung	đ/m ³	682.000
46	Bệ giặt (bao gồm xây trát láng, đồ và gác tấm đan hoàn chỉnh)		
	- Loại >1m ²	đ/bệ	192.000
	- Loại ≤ 1m ²	đ/bệ	161.000
47	Một số chi tiết về nhà thờ, lăng mộ.		
	- Đầu đao		
	+ Bảng xi măng	đ/cái	30.000
	+ Bảng sứ	đ/cái	60.000
	- Mặt nguyệt		
	+ Bảng xi măng	đ/cái	60.000
	+ Bảng sứ	đ/cái	145.000

	- Ròng châu		
	+ Bàng xi măng	đ/đôi	240.000
	+ Bàng sứ	đ/đôi	720.000
	- Nghê châu	đ/con	220.000
	- Cột hương ngoài trời (thờ thiên): cột xây gạch hoặc bê tông cốt thép, phân bộ thờ bằng xi măng	đ/cái	400.000
48	Giếng nước		
	a. Phần đào đất (tính cho 1m ³ đào)		
TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
	- Giếng sâu ≤ 8m	đ/m ³	51.000
	- Giếng sâu > 8m - 10m (từ độ sâu >8m đến 10 m, 1m ³ đào đất được cộng thêm 25.000 đ/m ³ vào đơn giá 51.000 đ)		
	- Giếng sâu >10m (từ độ sâu >10 m, 1m ³ đào đất được cộng thêm 45.000 đ/m ³ vào đơn giá 51.000 đ)		
48	- Đào giếng qua đá ngầm (tính cho 1m ³ đào qua đá không chia theo độ sâu)	đ/m ³	213.000
	b. Phần xây trát		
	- Giếng kê đá ba, đá hộc.	đ/m ³	263.000
	- Giếng xây đá ba, đá hộc.	đ/m ³	442.000
	- Giếng xây gạch.	đ/m ³	838.000
49	Giếng khoan (không kể phần xây, láng sân giếng, máy bơm, được tính riêng)		
	Đường kính ≤ 50mm sâu đến 50m	đ/m	92.000
	Đường kính ≤ 110mm sâu đến 50m	đ/m	140.000
50	Bể các loại (tính cho 1m ³ xây trát láng hoàn chỉnh chưa bao gồm bê tông đáy, nắp bể - Lưu ý là khối xây trát, không phải khối tích bể)		
	- Bể nước xây trát D = 110	đ/m ³	1.600.000
	- Bể nước xây trát D ≥ 220	đ/m ³	1.150.000
	- Bể nước xây trát bằng gạch không nung	đ/m ³	800.000
	- Bể phốt (tính bình quân các loại chiều dày + công đào đất)	đ/m ³	1.270.000
51	Móng xây (kết cấu độc lập tách rời ngôi nhà hoặc đang thi công dở dang):		
	- Móng xây đá hộc	đ/m ³	444.000
	- Móng xây gạch	đ/m ³	655.000
	- Đào móng (bằng thủ công)	đ/m ³	43.500
	- Đắp đất nền móng (bằng thủ công)	đ/m ³	33.000
	- Đắp cát nền móng (bằng thủ công)	đ/m ³	84.000
52	Bê tông các loại, cả cấp pha hoàn chỉnh (kết cấu độc lập tách rời ngôi nhà hoặc đang thi công dở dang):		
	- Bê tông không cốt thép.		

	+ Bê tông đá dăm 100#.	đ/m ³	615.000
	+ Bê tông đá dăm 150#	đ/m ³	675.000
	+ Bê tông đá dăm 200#	đ/m ³	875.000
	- Bê tông cốt thép xà, dầm giằng, cột, móng đá 1x2cm		
	150#	đ/m ³	4.530.000
	200#	đ/m ³	4.645.000
	250#	đ/m ³	4.747.000
	300#	đ/m ³	4.848.000
TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
	- Bê tông cốt thép sàn lan hô, ô văng, tấm đan, bản và các cấu kiện khác đá 1x2cm.		
52	150#	đ/m ³	2.965.000
	200#	đ/m ³	3.070.000
	250#	đ/m ³	3.181.000
	300#	đ/m ³	3.272.000
53	Nền		
	- Bê tông gạch vỡ D = 100	đ/m ²	31.000
	- Láng vữa XM cát	đ/m ²	18.000
	- Nền bê tông gạch vỡ dày 10cm, láng vữa XM C	đ/m ²	49.000
	- Nền lát gạch chỉ	đ/m ²	60.000
	- Nền lát gạch lá nem, gạch bát	đ/m ²	48.000
	- Nền lát gạch XM hoa 200x200 mm	đ/m ²	78.000
	- Nền lát gạch chống trơn (vi) 300x300 mm	đ/m ²	108.000
	- Nền lát gạch men chống trơn 200x200 mm	đ/m ²	135.000
	- Nền lát gạch men sứ 150x150 mm	đ/m ²	84.500
	- Nền lát gạch men 108x108mm	đ/m ²	101.000
	- Nền lát gạch men Trung Quốc 300x300 mm	đ/m ²	90.000
	- Nền lát gạch CERAMIC 300x300mm	đ/m ²	111.000
	- Nền lát gạch CERAMIC 400x400 mm	đ/m ²	121.000
	- Nền lát gạch CERAMIC ≥500x500 mm	đ/m ²	161.000
	- Nền lát gạch bê tông 300x300 mm	đ/m ²	75.000
	- Nền lát đá Marble (giá bình quân các kích thước: 200x200mm, 300x300mm và 400x400mm)	đ/m ²	107.000
	- Nền lát gạch GRANIT nhân tạo 300*300mm	đ/m ²	151.000
	- Nền lát gạch GRANIT nhân tạo 400*400mm	đ/m ²	163.000
	- Nền lát gạch GRANIT nhân tạo ≥500*500mm	đ/m ²	179.000
	- Nền lát đá GRANIT tự nhiên 200*200mm	đ/m ²	680.000
	- Nền lát đá GRANIT tự nhiên 300*300mm	đ/m ²	680.000
	- Nền lát đá GRANIT tự nhiên 400*400mm	đ/m ²	755.000
	- Nền lát đá GRANIT tự nhiên ≥500*500mm, bậc tam cấp, bậc cầu thang, mặt bệ các loại.	đ/m ²	990.000

	- Sàn gỗ nhóm III ván sàn D = 2cm	đ/m ²	297.000
	- Sàn gỗ nhóm III ván sàn D = 3cm	đ/m ²	378.000
54	Trát láng		
	- Trát, quét vôi các màu (bình quân)	đ/m ²	18.500
	- Trát láng Granitô bình quân	đ/m ²	155.000
	- Trát đá rửa, vôi gai, vôi quay (bình quân)	đ/m ²	120.000
55	Sơn quét vôi		
	- Quét vôi các màu	đ/m ²	5.500
	- Sơn Silicát các loại không bả ma tít	đ/m ²	23.000
TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
55	- Bả ma tít và sơn Silicát các loại	đ/m ²	56.000
56	Công tác ốp:		
	- Ốp gạch men sứ các loại gạch: 108x108mm		
	+ Gạch: 108x108mm	đ/m ²	148.000
	+ Gạch: 150x150mm	đ/m ²	122.000
	+ Gạch: 150x200mm và 200x250mm	đ/m ²	140.000
	+ Gạch: 240x60mm	đ/m ²	135.000
	+ Ốp gạch XM hoa 200*200	đ/m ²	93.000
	+ Ốp gạch CERAMIC chân tường cao đến 130 mm	đ/m	16.500
	+ Ốp gạch CERAMIC viền tường cao 60	đ/m	11.000
	+ Ốp đá GRANIT tự nhiên (bình quân các kích cỡ)	đ/m ²	834.000
	+ Ốp đá Marble		
	* Loại 200*200mm	đ/m ²	200.000
	* Loại 300*300mm	đ/m ²	270.000
* Loại ≥400*400mm	đ/m ²	305.000	
57	Trần (dầm nẹp, sơn hoặc véc ny hoàn chỉnh - tính bình quân)		
	- Trần vôi rom	đ/m ²	87.000
	- Tường, trần Lambris (gỗ)	đ/m ²	272.000
	- Trần ván ép	đ/m ²	62.000
	- Trần Siminimút + xốp	đ/m ²	330.000
	- Trần tấm nhựa hoa văn	đ/m ²	110.000
	- Trần tấm nhựa 200*6000	đ/m ²	135.000
	- Trần cốt ép	đ/m ²	33.000
	- Trần cốt cật	đ/m ²	24.000
58	Bồi thường thiết bị vệ sinh		
	- Chậu rửa (Lavabô)	đ/bộ	110.000
	- Thuyền tắm (thuyền tắm tráng men)	đ/bộ	250.000
	- Xí bệt	đ/bộ	285.000
	- Xí xôm tráng men + kết sứ	đ/bộ	220.000
	- Chậu tiểu, chậu WC	đ/bộ	235.000

	- Bình đun nước nóng	đ/bộ	172.000
59	Bồi thường đường ống cấp nước bằng ống thép tráng kẽm		
	- Ống kẽm: $\phi \leq 32$	đ/m	39.000
	- Ống kẽm: $\phi \leq 50$	đ/m	46.000
	- Ống sành: $\phi \leq 100$	đ/m	25.000
60	Bồi thường đường ống nước bằng ống PVC		
	- Ống PVC: $\phi \leq 32$	đ/m	13.500
	- Ống PVC: $\phi \leq 50$	đ/m	22.500
	- Ống PVC: $\phi \leq 110$	đ/m	41.000
TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
61	Bồi thường đường dây điện (<i>Hệ thống điện ngoài nhà</i>).		
	a. Dây lắp bằng nhíp tôn hay kẹp nhựa:		
	+ Tiết diện dây $\leq 1,5\text{mm}$	đ/m	3.450
	+ Tiết diện dây $\leq 6\text{mm}$	đ/m	5.700
	b. Dây đặt trong ống nhựa đặt nổi:		
	+ Tiết diện dây $\leq 1,5\text{mm}$	đ/m	2.400
+ Tiết diện dây $\leq 6\text{mm}$	đ/m	5.250	
62	Lò gạch, lò vôi : Tính theo công suất xây dựng của từng loại lò.		
	Lò gạch công suất ≤ 5 vạn viên	đ/lò	7.800.000
	Cứ 1 vạn viên tăng thêm được cộng (+) thêm 20% giá trị bồi thường lò.		
	Lò vôi công suất ≤ 5 tấn	đ/lò	6.380.000
	Cứ 1 tấn tăng thêm được cộng (+) thêm 15% giá trị bồi thường lò.		
63. BỒI THƯỜNG AO CÁ, ĐÀO ĐẮP ĐƯỜNG, MƯƠNG, CỐNG RÃNH.			
- Chỉ bồi thường khối lượng đào đắp và công trình cấp thoát nước (nếu có).			
- Chiều sâu để tính khối lượng đào ao được xác định từ mặt đất thiên nhiên (mặt đất nguyên thổ sát ao), không tính chiều cao bờ, khối lượng đào ao, mương, cống...vật lên trên bờ, (nền) không được tính công đắp bờ, (nền).			
- Chỉ xác định khối lượng đào ao để bồi thường trong trường hợp chủ sử dụng đất bị thu hồi thực sự có đào ao. Đơn giá đào đắp bằng thủ công chỉ áp dụng cho những khối lượng đào đắp nhỏ, lẻ, những trường hợp khối lượng đào đắp lớn Hội đồng bồi thường GPMB huyện xác định giá trên cơ sở đơn giá xây dựng công trình tỉnh Thanh Hóa. Nếu đất được giao cho chủ sử dụng đất đã là ao hồ thì chỉ bồi thường tiền đất mặt nước nuôi trồng thủy sản theo đơn giá hiện hành.			
63	Phần bồi thường:		
	- Khối lượng đào ao, đào mương, đào đất cống bằng thủ công.	đ/m ³	33.000
	- Đắp bờ ao, đường, bờ mương từ đất đào ra bằng thủ công.	đ/m ³	17.000
	- Đào đất để đắp + đắp bằng thủ công	đ/m ³	49.000
	- Khối lượng đào ao, đào mương, đào đất cống bằng máy.	đ/m ³	14.500

	- Đắp bờ ao, đường, bờ mương từ đất đào ra bằng máy (trong phạm vi 300m)	đ/m ³	5.500
	- Đào đất để đắp + đắp bờ ao, đường bờ mương bằng máy trong phạm vi 300m	đ/m ³	20.000
	- Đào đất để đắp + đắp bờ ao, đường bờ mương bằng máy ngoài phạm vi 300m	đ/m ³	23.000
	- Xây trát bờ ao, bờ mương, thành công bằng đá	đ/m ³	439.000
	- Xây trát bờ ao, bờ mương, thành công bằng gạch	đ/m ³	650.000
	- Kè đá ba, đá hộc bờ ao, bờ mương.	đ/m ³	257.000

64. BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT MUỐI (ÁP DỤNG TÍNH TOÁN CHO CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CÓ KẾT CẤU TƯƠNG ĐƯƠNG).

64.1	Sân phơi muối	đ/m ²	80.000
TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá thay thế
64.2	Sân phơi cát	đ/m ²	45.000
64.3	Chạt đất	đ/m ²	80.000
64.4	Nhãng	đ/cái	55.000
64.5	Đất đắp cồn ô	đ/m ³	45.000
64.6	Giếng chứa nước : vách nửa, trát vữa tam hợp, cao 1,05m, f 1m.	đ/1 giếng	420.000
64.7	Cát giếng : cát sạch tại đồng muối	đ/m ³	90.000

Nếu bể chứa nước làm muối có kết cấu kiên cố như bể đựng nước thì được áp giá mục phần II đơn giá này.

65. DI CHUYỂN MỘ MẢ : - Trường hợp di chuyển cả khu vực nghĩa trang, nghĩa địa có quy hoạch thiết kế diện tích riêng được Nhà nước phê duyệt thì chủ đầu tư phải lập quy hoạch khu nghĩa trang nghĩa địa mới phù hợp với yêu cầu di chuyển và toàn bộ chi phí đầu tư cho xây dựng mới. Trường hợp di chuyển lẻ, từng gia đình tự di chuyển thì bồi thường phần đào đắp (nơi di chuyển, nơi đến) và những chi phí theo thực tế cho từng trường hợp như sau:

65.1	Mộ đất đã cải táng	đ/mộ	3.000.000
65.2	Loại đủ thời gian cải táng nhưng chưa cải táng; Mộ chôn tính đến thời điểm kiểm kê ≥ 36 tháng nhưng theo đặc điểm của địa phương chưa cải táng được.	đ/mộ	4.000.000
65.3	Mộ vô chủ đã cải táng	đ/mộ	600.000
65.4	Tiền thờ cúng (nếu theo phong tục tại địa phương: không cải táng, không di chuyển mộ, không bồi thường mộ).	đ/mộ	600.000
65.5	Mộ chôn tính đến thời điểm kiểm kê < 36 tháng.	đ/mộ	5.000.000
65.6	Nếu có xây trát (giá 1 m ³ xây trát hoàn chỉnh bằng các loại vật liệu) Phần ốp lát tính bổ sung riêng theo mức giá tại mục 52 và 55 nói trên.	đ/m ³	825.000